

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia

Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998 (sau đây gọi tắt là “Hiệp định”);

Căn cứ Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là “Nghị định thư”);

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.¹

¹ Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia có căn cứ ban hành như sau:

“Thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998 (sau đây gọi tắt là “Hiệp định”);

Thực hiện Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là (“Nghị định thư”);

Thực hiện Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường bộ ký ngày 26 tháng 02 năm 2019 (sau đây gọi tắt là “Nghị định thư 2019”);

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.”

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ.”

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

Chương II

CÁC CẶP CỬA KHẨU VÀ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE, NGƯỜI ĐI TRÊN XE

Điều 3. Các cặp cửa khẩu²

1. Danh sách các cặp cửa khẩu quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

Việt Nam	Campuchia
1. Lệ Thanh (Gia Lai)	1. O Za Dao (Rattanakiri)
2. Hoa Lư (Bình Phước)	2. Trapeang Sre (Kratie)
3. Xa Mát (Tây Ninh)	3. Trapeing Phlong (Kông Pông Chàm)
4. Mộc Bài (Tây Ninh)	4. Bà Vét (Svây Riêng)
5. Bình Hiệp (Long An)	5. Prây Vo (Svây Riêng)
6. Dinh Bà (Đồng Tháp)	6. Bon Tia Chăc Crây (Prey Veng)
7. Tịnh Biên (An Giang)	7. Phơ Nông Đơn (Tà Keo)
8. Hà Tiên (Kiên Giang)	8. Prek Chak (Kam Pôt)

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Danh sách cặp cửa khẩu quốc gia giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia được hai Bên ký kết cho phép thực hiện vận tải qua biên giới hai nước theo Nghị định thư 2005.

Việt Nam

Campuchia

Bu Prăng (Đắc Nông)

Đắc Đam (Mundulkiri)

3. Danh sách các cặp cửa khẩu khác giữa Việt Nam và Campuchia nếu được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế bởi Chính phủ hai nước sẽ được thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

Việt Nam

Campuchia

1. Đắc Peur (Đắc Nông)

1. Nam Lea (Mondulkiri)

2. Hoàng Diệu (Bình Phước)

2. Lapakhe (Mondulkiri)

3. Lộc Thịnh (Bình Phước)

3. Tonle Cham (Tboung Khmum)

4. Chàng Riệc (Tây Ninh)

4. Dar (Tboung Khmum)

5. Mỹ Quý Tây (Long An)

5. Somrong (Svay Rieng)

6. Thường Phước (Đồng Tháp)

6. Koh Roka (Prey Veng)

7. Khánh Bình (An Giang)

7. Chrey Thum (Kandal)

8. Vĩnh Xương (An Giang)

8. Kaom Samnor (Kandal)

9. Vĩnh Hội Đông (An Giang)

9. Kampong Krosaing (Takeo)

10. Giang Thành (Kiên Giang)

10. Ton Hon (Kampot)

4. Các phương tiện vận tải chỉ được ra/vào và qua bất kỳ cặp cửa khẩu quốc tế giữa hai nước và cặp cửa khẩu Bu Prăng/Đắc Đam.

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Phương tiện của Việt Nam thực hiện Hiệp định là phương tiện có Giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại.

2. Phương tiện thương mại bao gồm:

a) Xe vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch: có từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả người lái xe);

b) Xe taxi: có 05 chỗ ngồi (kể cả người lái xe);

c) Xe vận tải hàng hóa: xe tải, xe đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc đi

theo đầu kéo. Xe tải hoặc xe đầu kéo nối với rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được tính là một xe.

3.³ Phương tiện phi thương mại là ô tô chở người không quá 09 chỗ ngồi (kể cả người lái xe) và ô tô chở hàng hóa không thu tiền, bao gồm:

a) Phương tiện công vụ thuộc quyền sử dụng của các cơ quan, tổ chức gồm:

Phương tiện của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

Phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam;

Phương tiện của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương và địa phương;

b) Phương tiện do người nước ngoài tự lái: phương tiện sử dụng bởi người có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của nước thứ ba cấp (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu không phải của Việt Nam hoặc Campuchia);

c) Phương tiện cá nhân;

d) Phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/hợp tác xã đó và không tham gia vận chuyển người và/hàng hóa có thu tiền;

đ) Phương tiện cứu hỏa, phương tiện cứu thương, phương tiện cứu hộ, phương tiện thực hiện sứ mệnh nhân đạo.

4. Phương tiện thương mại phải được gắn thiết bị giám sát hành trình, có niên hạn sử dụng và có phù hiệu, biển hiệu theo quy định hiện hành.

5. Phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Điều 5. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1.⁴ (được bãi bỏ)

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các tỉnh, thành phố của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

3. Phương tiện không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia (trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia cho phép).

Điều 6. Quy định về giấy tờ của phương tiện

Khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu và lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Khơ-me hoặc tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng Khơ-me và tiếng Anh) để xuất trình các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu và cơ quan chức năng khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Đối với phương tiện thương mại vận tải hành khách

- a) Giấy đăng ký phương tiện;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng với vận tải hành khách theo tuyến cố định, danh sách hành khách phải có xác nhận của bến xe (đối với phía Campuchia nếu chưa có bến xe thì xác nhận của nơi đón trả khách). Danh sách hành khách không áp dụng đối với vận tải hành khách bằng xe taxi;

đ) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng);

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện thương mại vận tải hàng hóa

- a) Giấy đăng ký phương tiện;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Phiếu gửi hàng;

đ) Tờ khai hải quan đối với hàng hóa;

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

3. Đối với phương tiện phi thương mại

- a) Giấy đăng ký phương tiện;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;
- d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;
- đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

Điều 7. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

1. Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH; ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp Giấy phép liên vận. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở kính trước và phía sau phương tiện.

2.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 8. Quy định đối với lái xe, người đi trên phương tiện

1. Lái xe điều khiển phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc có giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực) cùng với giấy phép lái xe quốc gia hoặc quốc tế phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

2. Người đi trên phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực).

3. Lái xe điều khiển phương tiện, người đi trên phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Chương III

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Điều 9.⁶ (được bãi bỏ)

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Điều 10.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 11.⁸ (được bãi bỏ)

Chương IV

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN

Điều 12.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 13.¹⁰ (được bãi bỏ)

Điều 14.¹¹ (được bãi bỏ)

Điều 15.¹² (được bãi bỏ)

Điều 16.¹³ (được bãi bỏ)

Điều 17.¹⁴ (được bãi bỏ)

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và khoản 4 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và điểm b khoản 1 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và khoản 2 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và khoản 2, khoản 3 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÓ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Điều 18.¹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 19.¹⁶ (được bãi bỏ)

Điều 20.¹⁷ (được bãi bỏ)

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Chế độ báo cáo¹⁸

1. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt Nam - Campuchia.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 05 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

¹⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 18 của Thông tư này; Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 19 của Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải của địa phương

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt Nam - Campuchia.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

3. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải trên phạm vi toàn quốc

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt Nam - Campuchia.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ

thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục 21 của Thông tư này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện thương mại và phi thương mại của Việt Nam và Campuchia hoạt động qua lại biên giới giữa hai nước;

c) Thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia;

d) Thông báo danh sách phương tiện được cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho Tổng cục Vận tải Campuchia và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý;

đ) Xây dựng, triển khai và hướng dẫn thực hiện phần mềm quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

e) Công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục: danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia; số lượng giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đã cấp và thu hồi; danh sách, thứ tự hồ sơ đã tiếp nhận và loại hình vận tải đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

g) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị thường niên hàng năm với Tổng cục Vận tải Campuchia và các cơ quan có liên quan của Campuchia để trao đổi, giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa hai nước;

h) In và phát hành ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia, Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia, mẫu danh sách hành khách;

i) Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo quy định của pháp luật;

k)¹⁹ (được bãi bỏ)

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b)²⁰ Thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền; thực hiện báo cáo những phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước phù hiệu, biển hiệu, đơn vị vận tải bị thu hồi hoặc bị tước giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

c)²¹ (được bãi bỏ)

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

Điều 23. Hiệu lực thi hành²²

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

¹⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

²⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

²¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

²² Điều 3 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.”

Điều 10 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 6 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 18/2010/TT-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia đối với phương tiện phi thương mại.

3. Bãi bỏ Điều 2 của Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành²³

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 24 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, PC (2).

M.Đ.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Lê Đình Thọ

²³ Điều 4 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Phụ lục 1a**Mẫu danh sách hành khách tuyến cố định**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số (No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration No.):

Tên Công ty (Name of company):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):, Số fax/Fax No.:

Tuyến vận tải (Route): từ (from) đến (to) và ngược lại (and vice versa).

Bến đi (Departure terminal):; Bến đến (Arrival terminal):

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):, ngày (date)/...../20...

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passengers departing from the terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		

14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: người <i>Total passengers departing from the terminal</i> <i>..... persons</i>						Xác nhận của Bến xe/ Terminal <i>(Ký, đóng dấu /Signature and seal)</i> Ngày (date)...../...../20.....		

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo (Other passengers declared by driver):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng: ... người <i>Total of stage passengers</i> <i>persons</i>				Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách: <i>(Name of Driver and signature)</i>				

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs: 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.

Phụ lục 1b**Mẫu danh sách hành khách hợp đồng, du lịch**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tải nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số (No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration number):

Tên người vận chuyển (Carrier name):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):; Số Fax/Fax No.:

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary):

Thời hạn chuyến đi (Duration of the journey): ngày (date)

Từ ngày (From date)/...../20..... đến ngày (to date)/...../20.....

Danh sách hành khách (Passenger list):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		

13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách người **Xác nhận của người vận tải/Carrier**
Total passengers departing form the terminal *(Ký tên, đóng dấu/ Signature, seal):*
..... persons Ngày (Date)/....../20....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)./.

Phụ lục 12³⁷

Phụ lục 13³⁸

Phụ lục 14³⁹

Phụ lục 15⁴⁰

Phụ lục 16⁴¹

Phụ lục 17⁴²

³⁶ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

³⁷ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

³⁸ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

³⁹ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

⁴⁰ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

⁴¹ Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

⁴² Phụ này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Phụ lục 18
Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa
Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ
VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Thời gian từ đến)

Kính gửi: - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Số Fax:
4. Địa chỉ Email
5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
3.1	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		

2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

7. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

8. Đề xuất, kiến nghị:

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 19
Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa giữa
Việt Nam và Campuchia

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp, HTX: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

(Thời gian từ đến))

Kính gửi: - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Số fax:
4. Địa chỉ email
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

3. Đề xuất, kiến nghị
-
-

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 20
Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa
Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở STVT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM -
CAMPUCHIA

(Thời gian từ đến.....)

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia trên địa bàn như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
5	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

d) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

2. Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	giấy phép		

3. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia

.....

Lãnh đạo Sở GTVT
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 21⁴³
Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ
giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

Hà Nội, ngày...tháng... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia:

.....
.....
.....
.....

2. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia:

.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

⁴³ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.